

PHỤ LỤC II
BẢNG PHÂN CÔNG, TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN DTI NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

- Ghi chú:**
- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
 - Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
 - Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Số liệu kê khai	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
I	Thông tin chung			
1	Tên Tỉnh, thành phố			
2	Địa chỉ liên hệ chính thức			
	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			
3				
4	Số lượng dân số			Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động			Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
5				Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
6	Số lượng hộ gia đình			Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
	Số lượng huyện và tương đương			Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
7				Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
8	Số lượng xã và tương đương			Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Sở Nội vụ
9				
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc			Sở Nội vụ
11	Số lượng công chức			Sở Nội vụ
12	Số lượng viên chức (không bao gồm viên chức ngành y tế, giáo dục)			Sở Nội vụ
13	Số lượng máy chủ vật lý			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
14	Số lượng máy trạm			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
15	Số lượng hệ thống thông tin			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
16	Số lượng doanh nghiệp			Sở Tài chính, Chi cục thuế khu vực I
	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Sở Tài chính, Chi cục thuế khu vực I
17				
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Sở Khoa học và Công nghệ
	Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng)			Sở Tài chính
19				
20	Số lượng thủ tục hành			Trung tâm Phục vụ Hành chính công
	Thông tin liên hệ của Tỉnh, thành phố			
II				
	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp			
-	Đơn vị công tác			
-	Chức vụ			
-	Điện thoại liên hệ			
-	Email			

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chi số chính/Chi số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
1	Nhận thức số	50					
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10	Nhập số liệu	- Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số; Điểm tối đa; - Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số: 0 điểm.	Là văn bản cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó thể hiện nội dung Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số trong năm 2024	Nhập số liệu	Văn phòng UBND Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số	10	#VALUE!	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Nếu tỷ lệ =100%: Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ<100%: 0 điểm.	Tối thiểu gồm các văn bản sau: <i>1. Kế hoạch hành động để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến --> Căn cứ Văn bản số 4338/BT/TTT-CDSQG ngày 14/10/2024. 2. Kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức. 3. Kế hoạch chi tiết của bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiến tạo tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (hoặc lồng ghép nội dung thực hiện vào Kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của bộ, ngành, địa phương để triển khai hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tiến độ). --> Căn cứ Văn bản số 50/BT/TTT-CDSQG ngày 09/01/2024.</i>		Văn phòng UBND Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ
a	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Văn phòng UBND Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Phục vụ hành chính công
b	Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyển đổi về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ TTTT		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Văn phòng UBND Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Phục vụ hành chính công

1.3	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	Nhập số liệu	- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa từ 52 tin bài/năm trở lên; Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố không có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh Văn bản của đơn vị báo cáo chi tiết về: - Cổng TTĐT của TP có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số - Số tin bài về CDS trong năm 2024		Văn phòng UBND Thành phố
1.4	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Nhập số liệu	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt từ 52 tin bài/năm trở lên; Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	Báo cáo có số liệu chi tiết của từng cơ quan báo chí về: - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số - Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm.		Sở Văn hóa và Thể thao
1.5	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Nhập số liệu	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt từ 12 lần phát sóng/năm trở lên; Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt dưới 12 lần phát sóng/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	Văn bản báo cáo của đơn vị có số liệu về: - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số - Số lượng phát sóng về Chuyển đổi số trong năm.		Sở Văn hóa và Thể thao, Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
2	Thế chế số	50					
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	10	Nhập số liệu	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	Nhập số liệu	- Đã ban hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ
2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	10	Nhập số liệu	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20		- Đã ban hành chính sách giảm phí, lệ phí: 1/2*Điểm tối đa; - Đã ban hành chính sách giảm thời gian: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm			
2.4.1	Ban hành chính sách giảm phí, lệ phí		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Văn phòng UBND Thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công
2.4.2	Ban hành chính sách giảm thời gian		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Văn phòng UBND Thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: **Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;**
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo **tài liệu kiểm chứng** theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
3	Hạ tầng số	200					
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	30	0.00%	;a=Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng ;b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Số liệu do Cục Viễn thông cung cấp
a	Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	,Tổng số thôn, bản của Tỉnh thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	30	0.00%	;a= Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định ;b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành phố Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Số liệu do Cục Viễn thông cung cấp
a	Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	,Tổng số thôn, bản của Tỉnh thành phố	Được kê khai tại tiêu chí 3.1.b: Tổng số thôn, bản của Tỉnh, thành p hố (Nhóm Hạ tầng số)					
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	30	0.00%	;a= Số lượng thuê bao băng rộng di động ;b= Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh ;thành phố Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Số liệu do Cục Viễn thông cung cấp

a	Số lượng thuê bao băng rộng di động		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh, thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	30	0.00%	;a= Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet ;b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố Tỷ lệ=a/b - =Điểm - Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=80% + nếu tỷ lệ dưới 80% 0 +			Số liệu do Cục Viễn thông cung cấp
a	Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	,Tổng số hộ gia đình của Tỉnh thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30		Triển khai .1 Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số - theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn			Sở Khoa học và Công nghệ

.3.5 1	Triển khai	15	Nhập số liệu	;của Bộ TTTT): $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số - theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$ Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số - theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ .2 :điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu b= Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Tỉnh, thành phố phổ Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*$1/2 * \text{Điểm tối đa}$ -	<i>Tài liệu kiểm chứng gồm:</i> <i>(1) Quyết định, kế hoạch triển khai hoặc phê duyệt dự án;</i> <i>(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc biên bản nghiệm thu, bàn giao hệ thống;</i> <i>(3) Chứng chỉ, chứng nhận kỹ thuật (nếu có).</i>		
.3.5 2	Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu	15	0.00%				
a	Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu		Nhập số liệu		<i>Văn bản, tài liệu chứng minh</i> <i>(Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)</i>		
b	Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Tỉnh, thành phố		Nhập số liệu		<i>Văn bản, tài liệu chứng minh</i> <i>(Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)</i>		

3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	30	#VALUE!	;a= Số lượng nền tảng số đã triển khai - ;(7) b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu - ;Tỷ lệ=a/b - .Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa - :Danh mục nền tảng số theo yêu cầu ;(Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP (1 ;Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung (2 Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành (3 phổ phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ ;của cơ quan nhà nước ;Nền tảng hợp trực tuyến (4 Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà (5 ;nước ;Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp (6 .Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức (7		#VALUE!	Văn phòng UBND Thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công; Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
	Số lượng nền tảng số đã triển khai		Nhập số liệu		Báo cáo gồm: 1. Cung cấp link truy cập và tài khoản truy cập có thể xem, chứng minh được hệ thống đã và đang hoạt động. 2. Văn bản của cấp thẩm quyền có nội dung thể hiện việc triển khai dùng chung cho nhiều đơn vị đối với 07 nền tảng số		

3.7	Mức độ ứng dụng AI	20	0,00	Điểm = Tổng điểm của 3 ứng dụng AI như sau Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 * điểm tối đa - * Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 - điểm tối đa Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 * điểm tối đa -		0,00	Văn phòng UBND Thành phố, Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Các Sở, ban, ngành theo lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, viễn thám, giao thông, đô thị thông minh, giáo dục, y tế, du lịch, tài nguyên, môi trường.
-	Có ứng dụng AI phục vụ CCVC	10	Nhập số liệu		Báo cáo gồm các nội dung: - Link truy cập hệ thống; - Tài liệu chứng minh số lượng truy cập, sử dụng hệ thống của đơn vị, trong đó, thể hiện rõ các nội dung cụ thể cho ứng dụng điển hình là TLA phục vụ CCVC		
-	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp	5	Nhập số liệu		Báo cáo gồm các nội dung: - Link truy cập hệ thống; - Tài liệu chứng minh số lượng truy cập, sử dụng hệ thống của đơn vị, trong đó, thể hiện rõ các nội dung cụ thể cho ứng dụng điển hình là TLA hỗ trợ sử dụng DVC		

-	Có ứng dụng AI nâng cao khác	5	Nhập số liệu		Báo cáo gồm các nội dung: - Link truy cập hệ thống; - Tài liệu chứng minh số lượng truy cập, sử dụng hệ thống của đơn vị, trong đó, thể hiện rõ các nội dung cụ thể cho ứng dụng điển hình là các ứng dụng phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, viễn thám, giao thông, đô thị thông minh, giáo dục, y tế, du lịch, tài nguyên, môi trường...		
---	------------------------------	---	--------------	--	--	--	--

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

ST T	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
4	Nhân lực số	100					
4.1	Sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	#VALUE!	a= Số lượng sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số Sở, ban, ngành, huyện, xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng sở, ban, ngành, huyện, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số Sở, ban, ngành, huyện, xã của Tỉnh, thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	0.00%	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10% + 0 nếu tỷ lệ dưới 10%			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
c	Tổng số công chức		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

d	Tổng số viên chức		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	0.00%	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=1% + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số công chức, viên chức	Được kê khai tại tiêu chí 4.2.c: Số lượng công chức và tiêu chí 4.2.d: Số lượng viên chức (Nhóm Nhân lực số)					
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	0.00%	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số công chức, viên chức	Được kê khai tại tiêu chí 4.2.c: Số lượng công chức và tiêu chí 4.2.d: Số lượng viên chức (Nhóm Nhân lực số)					
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	0.00%	a= Số lượng thành viên Tổ CNSCĐ; b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=5% + 0 nếu tỷ lệ dưới 5%			UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng thành viên Tổ CNSCĐ		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng dân số của Tỉnh, thành phố;		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	0.00%	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp); b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ			UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp)		<i>Nhập số liệu</i>		<i>Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)</i>		
b	Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	Được kê khai tại tiêu chí 3.3.b: Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh, thành phố (Nhóm Hạ tầng số)					

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: **Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;**
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo **tài liệu kiểm chứng** theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
5	An toàn thông tin mạng	100					Công an Thành phố theo dõi, tổng hợp
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	0.00%	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	0.00%	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	0.00%	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã

a	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin	Được kê khai tại tiêu chí 5.1.b: Tổng số hệ thống thông tin (Nhóm An toàn thông tin mạng)					Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	10	0.00%	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ;ATTT hàng năm (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số TT-BTTTT/12/2022	10	0.00%	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy ;định (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3	Được kê khai tại tiêu chí 5.4.b: Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (Nhóm An toàn thông tin mạng)					Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số QĐ-TTg/05/2017	10	0.00%	Số lượng HTTT cấp độ 3 đã ban hành đầy đủ các phương án ;ứng cứu xử lý sự cố ATTT (gọi là a) ;Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b) - ;Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa -			Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã

a	Số lượng HTTT cấp độ 3 đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hệ thống thông tin	Được kê khai tại tiêu chí 5.1.b: Tổng số hệ thống thông tin (Nhóm An toàn thông tin mạng)					Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
5.7	Công thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Nhập số liệu	Công thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm - ;mạng: Điểm tối đa Công thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tín - nhiệm mạng: 0 điểm	Được chứng nhận và kiểm tra trên trang https://tinnhiemmang.vn/ để đánh giá		Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
5.8	Công Dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Nhập số liệu	:Công Dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng - ;Điểm tối đa Công Dịch vụ công chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm - mạng: 0 điểm	Được chứng nhận và kiểm tra trên trang https://tinnhiemmang.vn/ để đánh giá		Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chi số chính/Chi số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
6	Hoạt động chính quyền số	200					
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20		- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Báo cáo chi tiết kết quả đánh giá của từng bộ, ngành, địa phương đã được đăng tải công khai tại địa chỉ: https://ctt2024.dx.gov.vn/ của Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia		Văn phòng UBND Thành phố
a	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	16	Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6	4	Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20		- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm			Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật	16	Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành, chứng minh kết quả đã cải thiện so với kết quả đã công bố tháng 7/2024)		
b	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6	4	Nhập số liệu				
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	20	0.00%	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Sở Khoa học và Công nghệ, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã
a	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	0.00%	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; b= Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<60%: 0 điểm			Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số dịch vụ công		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	20	0.00%	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần; c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
c	Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	0.00%	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	Bộ sử dụng số liệu trên EMC của năm 2024. Cần có báo cáo chi tiết số liệu của Hà Nội (trường hợp vênh số liệu trên EMC)		Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

b	Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	0.00%	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa			Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
c	Số lượng tài khoản của người dân đăng ký		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
d	Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	10	0.00%	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC. - Tỷ lệ =(b+d)/(a+c) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			Trung tâm Phục vụ hành chính công
a	Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

c	Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
d	Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	0.00%	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước			Sở Tài chính UBND quận, huyện, thị xã
a	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		Nhập số liệu Đơn vị tính: Tỷ đồng		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành) Ghi rõ nguồn: - Ngân sách Thành phố - Ngân sách quận, huyện, thị xã		
b	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số		Nhập số liệu Đơn vị tính: Tỷ đồng		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành) Ghi rõ nguồn: - Ngân sách Thành phố - Ngân sách quận, huyện, thị xã		
c	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn		Nhập số liệu Đơn vị tính: Tỷ đồng		Văn bản, tài liệu, hình ảnh số liệu trên hệ thống chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành) Ghi rõ nguồn: - Ngân sách Thành phố - Ngân sách quận, huyện, thị xã		

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: **Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;**
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo **tài liệu kiểm chứng** theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
7	Hoạt động kinh tế số	150					
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	50	0.00%	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ			
a	Giá trị tăng thêm của kinh tế số		Nhập số liệu Đơn vị: Tỷ đồng		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
b	Giá trị GRDP của địa bàn		Nhập số liệu Đơn vị: Tỷ đồng		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	0.00%	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tính (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0,5 điểm tối đa Tỷ lệ <0,5: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ			
a	Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo.		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Tài chính Chi cục thuế khu vực I
b	Dân số trên địa bàn tính (nghìn người)		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	0.00%	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%			Sở Tài chính, Sở Công thương; Chi cục thuế Khu vực I
a	Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		

b	Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	0.00%	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ < 50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%			Sở Khoa học và Công nghệ
a	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Tổng số điểm phục vụ bưu chính;		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
7.5	Số lượng tên miền .vn	30	0.00%	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa			
a	Tổng số tên miền .vn trên địa bàn		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Khoa học và Công nghệ
b	Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn	Được kê khai tại tiêu chí 7.3.b: Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn (Nhóm Hoạt động kinh tế số)					Sở Tài chính, Sở Công thương; Chi cục thuế Khu vực I

Ghi chú:

- Thời gian lấy số liệu: Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024;
- Văn bản cung cấp số liệu của các đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn;
- Các đơn vị tổng hợp số liệu bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc (UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị trực thuộc khác).

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu kê khai	Cách xác định và tính điểm	Ghi chú/ Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự đánh giá	Đơn vị cung cấp số liệu kê khai
8	Hoạt động xã hội số	150					
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	0.00%	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ =a/b; - Điểm: + Tỷ lệ *Điểm tối đa			Công an thành phố Hà Nội
a	Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
8.2	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	0.00%	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			Sở Khoa học và Công nghệ

a	Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo)		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		
b	Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo	Được kê khai tại tiêu chí 8.1.b: Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo (Nhóm Hoạt động xã hội số)					Công an thành phố Hà Nội
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	0.00%	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.			
a	Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Sở Giáo dục và Đào tạo (nhiệm vụ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội trước hợp nhất)
b	Dân số trung bình của năm báo cáo.		Nhập số liệu		Văn bản, tài liệu chứng minh (Văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành)		Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội, UBND các quận, huyện, thị xã